

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên <i>Đến ngày 12 tháng 04 năm 2017</i>
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên
Yutaka Ogami	Thành viên <i>Từ ngày 12 tháng 04 năm 2017</i>

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc kế hoạch
Fumiaki Furuya	Giám đốc nhà máy
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Fukushima Takeshi	Giám đốc/Giám đốc Tiếp thị
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

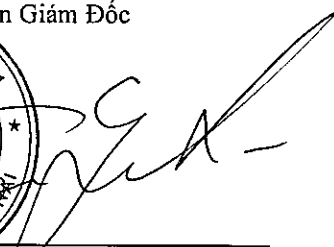
Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc



M.S.D.N. 3600245631
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH DỒNG NAI

Tohru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2017.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	382,331,668	398,975,271
Tiền	110 5	157,659,034	238,583,737
Tiền	111	157,659,034	238,583,737
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24,408,013	30,100,798
Phải thu khách hàng	131 6	19,036,756	25,744,256
Trả trước cho người bán	132	7,706,083	6,263,840
Phải thu ngắn hạn khác	136	556,870	984,398
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,891,696)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 7	198,587,002	128,837,468
Hàng tồn kho	141	199,904,728	130,128,682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,317,726)	(1,291,214)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,677,619	1,453,268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,603,052	1,379,357
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	74,567	73,911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	226,953,211	238,611,302
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,575,362	1,575,362
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220	195,376,345	206,527,613
Tài sản cố định hữu hình	221 8	187,445,032	197,992,655
Nguyên giá	222	554,768,832	551,661,912
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(367,323,800)	(353,669,257)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 9	175,433	195,293
Nguyên giá	225	198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(23,170)	(3,310)
Tài sản cố định vô hình	227 10	7,755,880	8,339,665
Nguyên giá	228	13,259,064	13,042,688
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5,503,184)	(4,703,023)
Tài sản dở dang dài hạn	240	189,168	624,341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 11	189,168	624,341
Tài sản dài hạn khác	260	29,812,336	29,883,986
Chi phí trả trước dài hạn	261 12	29,812,336	29,883,986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	609,284,879	637,586,573

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	344,330,393	429,068,451
Nợ ngắn hạn	310	338,024,302	421,989,493
Phải trả người bán	311 13	81,259,947	75,392,219
Người mua trả tiền trước	312	5,178,108	5,303,767
Thuế phải nộp Nhà nước	313 14	6,681,624	9,510,064
Phải trả người lao động	314	9,282,180	8,916,929
Chi phí phải trả	315 15	52,643,246	75,670,950
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	819,197	1,117,564
Vay ngắn hạn	320 17(a)	182,160,000	246,078,000
Nợ dài hạn	330	6,306,091	7,078,958
Vay thuê tài chính dài hạn	338 17(b)	182,706	194,839
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341 18	2,920,778	3,338,031
Dự phòng phải trả dài hạn	342 19	3,202,607	3,546,088
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	264,954,486	208,518,122
Vốn chủ sở hữu	410 20	264,954,486	208,518,122
Vốn cổ phần	411 21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 22	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(752,947,852)	(809,395,788)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(809,395,790)	(852,821,119)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	56,447,938	43,425,331
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	3,957,998	3,969,570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		609,284,879	637,586,573

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

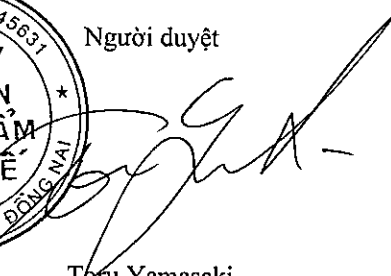
Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,843,891
Các khoản giảm trừ	02	24	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	24	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,514,124
Giá vốn hàng bán	11	25	237,634,473	234,584,848	419,420,706	917,451,772
Lợi nhuận gộp	20		133,860,027	100,843,538	224,738,270	413,062,352
Doanh thu tài chính	21	26	4,405,100	1,970,229	6,145,013	29,775,560
Chi phí tài chính	22	27	5,062,182	3,353,119	7,876,989	36,330,220
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Chi phí bán hàng	24	28	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	8,957,230	10,587,901	17,187,816	42,506,175
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		40,232,404	19,830,267	58,679,636	69,384,340
Thu nhập khác	31	30	228,527	400,738	1,106,888	1,123,541
Chi phí khác	32	31	1,425,686	1,690,160	2,844,172	26,839,330
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1,197,159)	(1,289,422)	(1,737,284)	(25,715,789)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		39,035,245	18,540,845	56,942,352	43,668,551
CP thuế TNDN hiện hành	51	33	923,240	-	923,240	1,061,659
CP thuế TNDN hoãn lại	52	33	(208,627)	(208,627)	(417,254)	(832,367)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		38,320,632	18,749,472	56,436,366	43,439,259
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(62,243)	30,294	(11,572)	13,928
Chủ sở hữu của Công ty	62		38,382,875	18,719,178	56,447,938	43,425,331
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	34	440	215	648	498

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Yamasaki
Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		30/06/2017	31/12/2016
		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	56,942,352	43,668,551
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,625,473	32,058,737
Các khoản dự phòng	03	26,512	1,499,287
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(86,667)	5,542,562
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(744,410)	18,595,539
Chi phí lãi vay	06	2,407,828	5,357,813
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	74,171,088	106,722,489
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,691,601	(4,410,054)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69,776,046)	55,275,587
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(19,325,007)	(191,752)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,069,069	3,416,748
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,878,337)	(6,913,256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,551,202)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(12,598,834)	153,899,762
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5,260,146)	(5,016,548)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	270,000	2,577,273
Tiền thu lãi tiền gửi	27	474,410	951,168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,515,736)	(1,488,107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ : 31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	240,570,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63,798,000)	(326,830,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12,133)	(3,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,810,133)	(86,263,764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(80,924,703)	66,147,891
Tiền đầu kỳ	60	238,583,737	172,435,846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	157,659,034	238,583,737

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Người Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có 1.225 nhân viên (31/12/2016: 1.278 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 2.8 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam

5. Tiền	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	179,627	128,490
Tiền gửi ngân hàng	157,479,407	238,455,247
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>157,659,034</u>	<u>238,583,737</u>

6. Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,959,959	3,271,980
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1,906,743	3,616,366
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,070,072	4,046,686
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	2,253,298	1,386,642
Các khách hàng khác	9,846,684	13,422,582
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	19,036,756	25,744,256
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	4,941,519	-	146,300	-
Nguyên vật liệu	62,420,324	(619,121)	47,372,082	(668,185)
Công cụ, dụng cụ	6,322,289	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,300,627	-	3,602,740	-
Thành phẩm	121,919,969	(401,786)	71,440,961	(326,210)
	<u>199,904,728</u>	<u>(1,317,726)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,291,214	1,918,887
Tăng dự phòng trong năm	26,512	1,291,214
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1,918,887)
Số dư cuối năm	<u>1,317,726</u>	<u>1,291,214</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,683,087	418,775,463	8,085,146	7,118,216	551,661,912
Tăng trong năm	-	1,191,200	-	2,044,888	3,236,088
Kết chuyển từ XDCBDD	-	1,021,741	-	-	1,021,741
Thanh lý (*)	-	-	(684,033)	(466,876)	(1,150,909)
Số dư cuối năm	117,683,087	420,988,404	7,401,113	8,696,228	554,768,832
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	35,977,410	306,270,139	6,565,263	4,856,445	353,669,257
Khấu hao trong năm	1,990,261	12,142,631	296,780	375,780	14,805,452
Thanh lý (*)	-	-	(684,033)	(466,876)	(1,150,909)
Số dư cuối năm	37,967,671	318,412,770	6,178,010	4,765,349	367,323,800
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	81,705,677	112,505,324	1,519,883	2,261,771	197,992,655
Số dư cuối năm	79,715,416	102,575,634	1,223,103	3,930,879	187,445,032

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 61,259 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 56,474 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 17,637 triệu VND (31/12/2016: 20,363 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	3,310	3,310
Khấu hao trong năm	19,860	19,860
Số dư cuối năm	23,170	23,170
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	195,293	195,293
Số dư cuối năm	175,433	175,433

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,042,688	13,042,688
Tăng trong năm	192,527	192,527
Kết chuyển từ XDCBDD	23,849	23,849
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	13,259,064	13,259,064
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	4,703,023	4,703,023
Khấu hao trong năm	800,161	800,161
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	5,503,184	5,503,184
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8,339,665	8,339,665
Số dư cuối năm	7,755,880	7,755,880

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số đầu năm	624,341	189,670
Tăng trong kỳ	1,831,531	1,612,867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1,021,741)	(1,178,196)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(23,849)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,221,114)	-
Số cuối kỳ	189,168	624,341

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	25,574,012	2,676,936	1,575,045	48,645	9,348	29,883,986
Tăng trong kỳ	-	882,424	1,483,890	-	-	2,366,314
Phân bổ trong kỳ	(347,499)	(1,425,626)	(616,194)	(48,645)	-	(2,437,964)
Số dư cuối kỳ	25,226,513	2,133,734	2,442,741	-	9,348	29,812,336

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	13,421,428	13,421,428	14,348,481	14,348,481
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	8,305,765	8,305,765	8,917,371	8,917,371
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	11,681,522	11,681,522	8,192,210	8,192,210
Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	8,916,075	8,916,075	-	-
Các nhà cung cấp khác	26,416,796	26,416,796	27,322,305	27,322,305
	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219
	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/06/2017 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,850,102	63,783,557	44,084,379	22,329,699	5,219,581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,061,659	923,240	-	1,551,202	433,697
Thuế thu nhập cá nhân	590,239	3,219,793	-	2,781,686	1,028,346
Thuế khác	8,064	641,684	685	649,063	-
	9,510,064	68,568,274	44,085,064	27,311,650	6,681,624

15. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	17,553,974	18,603,236
Chi phí khuyến mại	12,639,241	33,288,771
Chi phí vận chuyển	5,753,749	4,571,700
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	3,324,617	4,219,204
Lãi vay phải trả	153,785	624,294
Chi phí khác	13,217,880	14,363,745
	52,643,246	75,670,950

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	204,226	459,041
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	109,580	153,132
	819,197	1,117,564

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Vay
a) Vay ngắn hạn

31/12/2016		Biến động trong năm			30/06/2017	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			30/06/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	182,160,000	246,078,000
			182,160,000	246,078,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này từ 1,789 đến 2,223% trong năm (2016: từ 1,336% đến 2,062%).

b) Vay và nợ dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	182,706	194,839
	182,706	194,839

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				30/06/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	182,706	194,839
				182,706	194,839

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	36,749	28,533
Trong vòng hai đến năm năm	217,605	63,432	154,174
	282,887	100,181	182,706

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43,077,486	8,615,497	79,198,608	15,839,722
Lỗi tính thuế	33,671,144	6,734,229	68,007,014	13,601,403
	76,748,630	15,349,726	147,205,622	29,441,124

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2020	Chưa quyết toán	33,671,144
		33,671,144

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Dự phòng dài hạn		Dự phòng trợ cấp thôi việc		Dự phòng trợ cấp thôi việc	
		30/06/2017			31/12/2016
		VND'000			VND'000
Biến động dự phòng trong năm như sau:		3,546,088			2,543,911
Số dư đầu năm		-			1,677,080
Dự phòng lập trong năm		(343,481)			(529,179)
Dự phòng sử dụng trong năm		-			(145,724)
Dự phòng hoàn nhập trong năm		<u>3,202,607</u>			<u>3,546,088</u>
Số dư cuối năm		-			-

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu						
	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lỗi lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(852,821,119)	3,955,642	165,078,863
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	43,425,331	13,928	43,439,259
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(809,395,788)</u>	<u>3,969,570</u>	<u>208,518,122</u>
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	56,447,938	(11,572)	56,436,366
Số dư tại ngày 30/06/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(752,947,850)</u>	<u>3,957,998</u>	<u>264,954,488</u>

21. Vốn cổ phần					
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:		30/06/2017		31/12/2016	
		Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành					
Cổ phiếu phổ thông		87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông		87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ					
Cổ phiếu quỹ		8	80	8	80

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2017		2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	6,310,071	6,840,524
Trong vòng hai đến năm năm	499,436	3,496,054
	6,809,507	10,336,578

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	30/06/2017		31/12/2016	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	21,348	484,385	80,113	1,818,982
	EUR	323	8,325	328	7,834
			<u>492,710</u>		<u>1,826,816</u>

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	338,954,077	303,801,654	589,054,405	1,256,870,444
■ Doanh thu từ bánh quy	-	165	-	541,741
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	54,166,062	51,839,513	95,464,435	179,389,902
■ Doanh thu bán phế liệu	705,274	279,011	981,378	1,041,804
	<u>393,825,413</u>	<u>355,920,343</u>	<u>685,500,218</u>	<u>1,437,843,891</u>
	-	-	-	-
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	22,330,913	20,491,957	41,341,242	106,985,890
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	343,877
	<u>22,330,913</u>	<u>20,491,957</u>	<u>41,341,242</u>	<u>107,329,767</u>
Doanh thu thuần	<u>371,494,500</u>	<u>335,428,386</u>	<u>644,158,976</u>	<u>1,330,514,124</u>
	-	-	-	-

25. Giá vốn hàng bán

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	209,614,719	201,232,842	370,732,452	836,829,134
■ Giá vốn của bánh quy	-	4,908	-	1,578,039
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	28,019,754	33,347,099	48,688,254	79,044,599
	<u>237,634,473</u>	<u>234,584,848</u>	<u>419,420,706</u>	<u>917,451,772</u>
	-	-	-	-

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	227,993	240,106	474,410	951,168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,177,107	1,730,123	5,670,603	28,824,392
	<u>4,405,100</u>	<u>1,970,229</u>	<u>6,145,013</u>	<u>29,775,560</u>
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

27. Chi phí tài chính

	Q2-2017	Q2-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,858,688	1,910,041	5,469,161	30,972,407
	5,062,182	3,353,119	7,876,989	36,330,220

28. Chi phí bán hàng

	Q2-2017	Q2-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	40,101,560	28,504,294	76,330,217	146,587,246
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18,066,038	16,480,605	26,637,360	51,207,622
Chi phí vận chuyển	18,832,184	19,163,340	32,443,330	71,957,377
Chi phí thuê	2,410,164	1,208,797	4,356,267	8,129,459
Chi phí khác	4,603,365	3,685,444	7,371,668	16,735,473
	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2-2017	Q2-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,282,397	3,954,972	6,215,513	15,998,574
Chi phí tư vấn	904,018	979,110	2,091,193	5,121,901
Chi phí thuê	873,909	729,275	1,765,383	3,085,981
Chi phí khấu hao và phân bổ	493,348	655,677	1,167,524	2,620,541
Chi phí dự phòng	-	-	-	595,603
Chi phí khác	3,403,558	4,268,867	5,948,203	15,083,575
	8,957,230	10,587,901	17,187,816	42,506,175

30. Thu nhập khác

	Q2-2017	Q2-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	270,000	-
Thu nhập khác	228,527	400,738	836,888	1,123,541
	228,527	400,738	1,106,888	1,123,541

31. Chi phí khác

	Q2-2017	Q2-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,362,596	1,339,788	2,726,100	6,144,681
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	19,546,707
Tiền phạt thuế	-	271,647	-	278,825
Chi phí khác	63,090	78,725	118,072	869,117
	1,425,686	1,690,160	2,844,172	26,839,330

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	184,047,510	140,820,601	335,879,198	569,743,574
Chi phí nhân công	54,036,171	45,796,909	101,155,204	203,833,475
Chi phí khấu hao	6,434,630	6,190,990	12,938,021	32,058,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,250,323	107,316,361	173,048,422	384,045,788
Chi phí khác	7,773,393	928,664	14,598,910	28,101,622
	345,542,026	301,053,525	637,619,756	1,217,783,196

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	923,240	1,061,659
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(417,254)	(832,367)
	(417,254)	(832,367)
Chi phí thuế thu nhập	505,986	229,292

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	56,942,353	43,668,551
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	11,388,471	8,733,710
Chi phí không được khấu trừ thuế	603,260	1,668,747
Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(417,254)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(4,201,317)	(45,831)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(6,867,174)	(10,127,334)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	505,986	229,292

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

<i>(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông</i>	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>56,447,938</u>	<u>43,425,331</u>
<i>(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền</i>	2017	2016
	VND'000	VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	4,556,838
Phí biệt phái nhân sự	3,507,376	9,592,410
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	240,570,000
Vay ngắn hạn đã trả	63,798,000	-
Chi phí lãi vay	2,407,828	800,975
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	73,029,520	165,913,334
Mua dịch vụ	1,166,580	3,307,710
Bán thành phẩm	26,847	39,291
Bán nguyên liệu	393,176	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự

2,290,617

5,642,680

Tiền lương

909,000

1,818,000

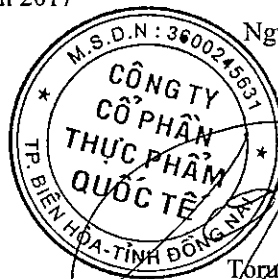
Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Consolidated financial statements
Quarter 2 - 2017

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Board of Management:

Toru Yamasaki	Chairman	
Nguyen Thi Kim Lien	Member	
Takayuki Morisawa	Member	<i>Until 12 April 2017</i>
Hajime Kobayashi	Member	
Hirotsugu Otani	Member	
Yutaka Ogami	Member	<i>From 12 April 2017</i>

Board of Director:

Toru Yamasaki	General Director/General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
Yutaka Ogami	Director/General Manager of Planning
Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory <i>From 01 April 2017</i>
Fukushima Takeshi	Director/General Manager of Marketing <i>From 01 April 2017</i>
Takayuki Morisawa	Director/General Manager of Administration <i>Until 01 April 2017</i>
Yoshihisa Fujiwara	Director/General Manager of Factory <i>Until 01 April 2017</i>

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

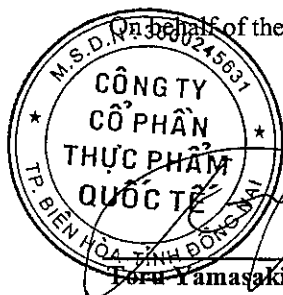
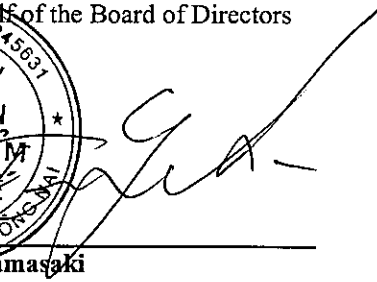
Report of the Board of Directors

The Board of Directors is responsible for the preparation and presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 4 to 29 are prepared and presented so as to give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2017, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the three month period in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised these consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Toru Yamasaki

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 26th July 2017.

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

4

Consolidated balance sheet

ASSETS	Code	Notes	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		382,331,668	398,975,271
Cash	110	5	157,659,034	238,583,737
Cash	111		157,659,034	238,583,737
Accounts receivable – short-term	130		24,408,013	30,100,798
Accounts receivable from customers	131	6	19,036,756	25,744,256
Prepayments to suppliers	132		7,706,083	6,263,840
Other receivables – short-term	136		556,870	984,398
Allowance for doubtful debts	137		(2,891,696)	(2,891,696)
Inventories	140	7	198,587,002	128,837,468
Inventories	141		199,904,728	130,128,682
Allowance for inventories	149		(1,317,726)	(1,291,214)
Other current assets	150		1,677,619	1,453,268
Short-term prepaid expenses	151		1,603,052	1,379,357
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		74,567	73,911
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		226,953,211	238,611,302
Accounts receivable – long-term	210		1,575,362	1,575,362
Other receivables – long-term	216		1,575,362	1,575,362
Fixed assets	220		195,376,345	206,527,613
Tangible fixed assets	221	8	187,445,032	197,992,655
Cost	222		554,768,832	551,661,912
Accumulated depreciation	223		(367,323,800)	(353,669,257)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	9	175,433	195,293
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(23,170)	(3,310)
Intangible fixed assets	227	10	7,755,880	8,339,665
Cost	228		13,259,064	13,042,688
Accumulated depreciation	229		(5,503,184)	(4,703,023)
Long-term work in progress	240		189,168	624,341
Construction in progress	242	11	189,168	624,341
Other long-term assets	260		29,812,336	29,883,986
Long-term prepayments	261	12	29,812,336	29,883,986
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		609,284,879	637,586,573

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

5

Consolidated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		344,330,393	429,068,451
Current liabilities	310		338,024,302	421,989,493
Accounts payable to suppliers	311	13	81,259,947	75,392,219
Advances from customers	312		5,178,108	5,303,767
Taxes payable to State Treasury	313	14	6,681,624	9,510,064
Payable to employees	314		9,282,180	8,916,929
Accrued expenses	315	15	52,643,246	75,670,950
Other payables – short-term	319	16	819,197	1,117,564
Short-term borrowings	320	17(a)	182,160,000	246,078,000
Long term liabilities	330		6,306,091	7,078,958
Long-term borrowings and finance lease	338	17(b)	182,706	194,839
Deferred tax liabilities	341	18	2,920,778	3,338,031
Provision – long-term	342	19	3,202,607	3,546,088
EQUITY (400=410)	400		264,954,486	208,518,122
Owners' equity	410	20	264,954,486	208,518,122
Share capital	411	21	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	22	57,498,796	57,498,796
Accumulated losses	420		(752,947,852)	(809,395,788)
- Accumulated losses brought forward	421a		(809,395,790)	(852,821,119)
- Net profit (loss) for the current year	421b		56,447,938	43,425,331
Non-controlling interest	420		3,957,998	3,969,570
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			609,284,879	637,586,573

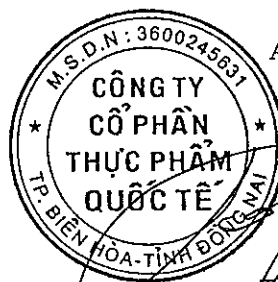
26th July 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Consolidated statement of income

	Code	Notes	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Revenue from sale of goods	01	24	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,843,891
Revenue deductions	02	24	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
Net revenue (10=01-02)	10	24	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,514,124
Cost of sales	11	25	237,634,473	234,584,848	419,420,706	917,451,772
Gross profit (20=10-11)	20		133,860,027	100,843,538	224,738,270	413,062,352
Financial income	21	26	4,405,100	1,970,229	6,145,013	29,775,560
Financial expenses	22	27	5,062,182	3,353,119	7,876,989	36,330,220
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Selling expenses	24	28	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177
G&A expenses	25	29	8,957,230	10,587,901	17,187,816	42,506,175
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		40,232,404	19,830,267	58,679,636	69,384,340
Other income	31	30	228,527	400,738	1,106,888	1,123,541
Other expenses	32	31	1,425,686	1,690,160	2,844,172	26,839,330
Result of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,197,159)	(1,289,422)	(1,737,284)	(25,715,789)
Profit (loss) before tax	50		39,035,245	18,540,845	56,942,352	43,668,551
Income tax expenses - current	51	33	923,240	-	923,240	1,061,659
Income tax expenses - deferred	52	33	(208,627)	(208,627)	(417,254)	(832,367)
Profit(loss) after tax	60		38,320,632	18,749,472	56,436,366	43,439,259
Attributable to:						
Non-controlling interest	61		(62,243)	30,294	(11,572)	13,928
Equity holders of the Company	62		38,382,875	18,719,178	56,447,938	43,425,331
Basic earnings (losses) per share (in VND)	70	34	440	215	648	498

26th July 2017

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:

Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company and its subsidiaries

7

Consolidated statements of cash flows		30/06/2017	31/12/2016
	Code	VND'000	VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/(loss) before tax	01	56,942,352	43,668,551
Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	15,625,473	32,058,737
Allowances and provisions	03	26,512	1,499,287
Exchange losses/(gain)	04	(86,667)	5,542,562
Losses/(profits) from investing activities	05	(744,410)	18,595,539
Interest expense	06	2,407,828	5,357,813
Operating profit/(loss) before adjustments to worki	08	74,171,088	106,722,489
Change in receivable	09	5,691,601	(4,410,054)
Change in inventories	10	(69,776,046)	55,275,587
Change in payables and other liabilities	11	(19,325,007)	(191,752)
Change in prepaid expenses	12	1,069,069	3,416,748
Interest paid	14	(2,878,337)	(6,913,256)
Corporate Income tax paid	15	(1,551,202)	-
Cash generated from operating activities	20	(12,598,834)	153,899,762
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(5,260,146)	(5,016,548)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	270,000	2,577,273
Receipts of interests	27	474,410	951,168
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30	(4,515,736)	(1,488,107)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued	31	-	-
Proceeds from borrowings	33	-	240,570,000
Payments to settle loan principals	34	(63,798,000)	(326,830,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(12,133)	(3,764)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40	(63,810,133)	(86,263,764)
Net increase/(decrease) in cash	50	(80,924,703)	66,147,891
Cash at beginning of the year	60	238,583,737	172,435,846
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash at end of the year	70	157,659,034	238,583,737

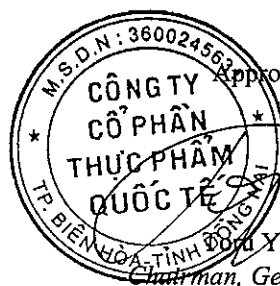
26th July 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Notes to the consolidated financial statements

1. Reporting Entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The Company owns 90.4% of the equity interests in Avafood Shareholding Company (“Avafood”). The consolidated financial statements for the period ended 30 June 2017 comprise the Company and its subsidiary, Avafood (together referred to as “the Group”).

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

The principal activities of Avafood are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People’s Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 30 June 2017, the Group had 1,225 employees (31/12/2016: 1,278 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and the relevant statutory requirements.

Notes to the consolidated financial statements

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Going concern assumption

The consolidated financial statements have been prepared on a going concern basis. The Group had significant loans that will require refinancing within the next 12 months (Note 17). The validity of the going concern assumption fundamentally depends on the Group generating enough operating and financing cash flows to meet the operational expenses and on the ultimate majority shareholder continuing to provide such financial assistance as is necessary to enable the Group to meet its liabilities as and when they fall due and to maintain the Group in existence as a going concern for the foreseeable future

As at 30 June 2017, the Group had USD 2.8 million unused short-term facility which can be used to meet the operational expenses and there is no reason for the management to believe that the ultimate majority shareholder will not continue its support.

(d) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(e) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3. Summary of significant accounting policies

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Notes to the consolidated financial statements

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Buildings	30 years
Machinery and equipment	6 – 15 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).

(h) Intangible fixed assets***Software***

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepayments***(i) Prepaid land costs***

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 40 years.

(ii) Renovation expense

Renovation expense is initially stated at cost and is amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the Renovation.

(iii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(iv) **Insurance and rental expenses**

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) **Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) **Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 30 June 2017 has been made based on the eligible employees’ years of service, being the total employees’ years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) **Share capital**

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) **Acquisition reserve**

The difference between the consideration given and the aggregate value of the assets and liabilities of the acquired entity in a business combination involving entities under common control is recorded as acquisition reserve under other reserves.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(o) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(q) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. The Group does not present diluted EPS as it has no potential ordinary shares.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. Segment reporting

The Group mainly operates in one business segment, which is the production and sale of foods and beverages and in one geographical segment, which is in Vietnam

5. Cash	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Cash on hand	179,627	128,490
Cash in banks	157,479,407	238,455,247
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>157,659,034</u>	<u>238,583,737</u>

6. Accounts receivable from customers**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	1,959,959	3,271,980
EB Services Co., Ltd	1,906,743	3,616,366
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	3,070,072	4,046,686
VINCOMMERCE SJC	2,253,298	1,386,642
Others	9,846,684	13,422,582
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Short-term	19,036,756	25,744,256
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

7. Inventories

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	4,941,519	-	146,300	-
Raw materials	62,420,324	(619,121)	47,372,082	(668,185)
Tools and supplies	6,322,289	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Work in progress	4,300,627	-	3,602,740	-
Finished goods	121,919,969	(401,786)	71,440,961	(326,210)
	<u>199,904,728</u>	<u>(1,317,726)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>
	-	-	-	-

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Opening balance	1,291,214	1,918,887
Increase in allowance during the year	26,512	1,291,214
Allowance utilised during the year	-	(1,918,887)
Closing balance	<u>1,317,726</u>	<u>1,291,214</u>
	-	-

Notes to the consolidated financial statements (continues)

8. Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost					
Opening balance	117,683,087	418,775,463	8,085,146	7,118,216	551,661,912
Additions	-	1,191,200	-	2,044,888	3,236,088
Transfer from CIP	-	1,021,741	-	-	1,021,741
Disposals(*)	-	-	(684,033)	(466,876)	(1,150,909)
Closing balance	117,683,087	420,988,404	7,401,113	8,696,228	554,768,832
Accumulated depreciation					
Opening balance	35,977,410	306,270,139	6,565,263	4,856,445	353,669,257
Charge for the year	1,990,261	12,142,631	296,780	375,780	14,805,452
Disposals(*)	-	-	(684,033)	(466,876)	(1,150,909)
Closing balance	37,967,671	318,412,770	6,178,010	4,765,349	367,323,800
Net book value					
Opening balance	81,705,677	112,505,324	1,519,883	2,261,771	197,992,655
Closing balance	79,715,416	102,575,634	1,223,103	3,930,879	187,445,032

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND61,259 million which were fully depreciated as of 30 June 2017 (31/12/2016: VND56,474 million), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND17,637 million as at 30 June 2017 (31/12/2016: VND20,363 million).

9. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	198,603	198,603
Accumulated depreciation		
Opening balance	3,310	3,310
Charge for the year	19,860	19,860
Closing balance	23,170	23,170
Net book value		
Opening balance	195,293	195,293
Closing balance	175,433	175,433

Notes to the consolidated financial statements (continues)

10. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	13,042,688	13,042,688
Additions	192,527	192,527
Transfer from CIP	23,849	23,849
Written off	-	-
Closing balance	<u>13,259,064</u>	<u>13,259,064</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	4,703,023	4,703,023
Charge for the year	800,161	800,161
Disposals	-	-
Closing balance	<u>5,503,184</u>	<u>5,503,184</u>
Net book value		
Opening balance	8,339,665	8,339,665
Closing balance	<u>7,755,880</u>	<u>7,755,880</u>

11. Construction in progress

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Opening balance	624,341	189,670
Additions during the year	1,831,531	1,612,867
Transferred to tangible fixed assets	(1,021,741)	(1,178,196)
Transferred to intangible fixed assets	(23,849)	-
Transferred to allocation expenses	(1,221,114)	-
Closing balance	<u>189,168</u>	<u>624,341</u>

12. Long-term prepayment

	Prepaid land costs VND'000	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expenses VND'000	Rental expenses VND'000	Total VND'000
Opening balance	25,574,012	2,676,936	1,575,045	48,645	9,348	29,883,986
Additions	-	882,424	1,483,890	-	-	2,366,314
Amortisation	(347,499)	(1,425,626)	(616,194)	(48,645)	-	(2,437,964)
Closing balance	<u>25,226,513</u>	<u>2,133,734</u>	<u>2,442,741</u>	<u>-</u>	<u>9,348</u>	<u>29,812,336</u>

Notes to the consolidated financial statements (continues)

13. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	13,421,428	13,421,428	14,348,481	14,348,481
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
Crown Beverage Cans Saigon Limited	8,305,765	8,305,765	8,917,371	8,917,371
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	11,681,522	11,681,522	8,192,210	8,192,210
Bien Hoa Sugar SJC	8,916,075	8,916,075	-	-
Others	26,416,796	26,416,796	27,322,305	27,322,305
	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Short-term	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219
	81,259,947	81,259,947	75,392,219	75,392,219

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

14. Taxes payable to State Treasury

	31/12/2016	Incurred	Netted-off	Paid	30/06/2017
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	7,850,102	63,783,557	44,084,379	22,329,699	5,219,581
Corporate income tax	1,061,659	923,240	-	1,551,202	433,697
Personal income tax	590,239	3,219,793	-	2,781,686	1,028,346
Other tax	8,064	641,684	685	649,063	-
	<u>9,510,064</u>	<u>68,568,274</u>	<u>44,085,064</u>	<u>27,311,650</u>	<u>6,681,624</u>

15. Accrued expenses

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Sales discounts and commission	17,553,974	18,603,236
Promotion expenses	12,639,241	33,288,771
Transportation fee	5,753,749	4,571,700
Secondment fee payable (*)	3,324,617	4,219,204
Loans interest payable	153,785	624,294
Others	13,217,880	14,363,745
	<u>52,643,246</u>	<u>75,670,950</u>

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

16. Other payables - short-term

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	204,226	459,041
Dividend payable	505,391	505,391
Other payable	109,580	153,132
	<u>819,197</u>	<u>1,117,564</u>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

17. Borrowings
a) Short-term borrowings

31/12/2016		Movement during the year			30/06/2017	
Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Addition VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange gain VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

			30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
	Currency	Annual interest rate		
Loans from Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	182,160,000	246,078,000
			182,160,000	246,078,000

The applicable interest rates of these borrowings was from 1.789% to 2.223% per annum during the year (2016: 1.336% to 2.062% per annum).

b) Long-term borrowings and liabilities

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Finance lease liabilities	182,706	194,839
	182,706	194,839

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	182,706	194,839
				182,706	194,839

Notes to the consolidated financial statements (continues)

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are as follows:

	Payment	Interest	Principal
Within one year	65,282	36,749	28,533
Within two to five years	217,605	63,432	154,174
	282,887	100,181	182,706

18. Deferred tax liabilities

(a) Recognised deferred tax liabilities

Deferred tax liabilities related to temporary differences arising from depreciation of fixed assets.

(b) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000
Deductible temporary differences	43,077,486	8,615,497	79,198,608	15,839,722
Taxes loss	33,671,144	6,734,229	68,007,014	13,601,403
	76,748,630	15,349,726	147,205,622	29,441,124

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available
2020	Outstanding	33,671,144
		33,671,144

The deductible temporary differences other than tax losses do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Group can utilise the benefits therefrom.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

19.	Provision - long-term		Severance allowance		Severance allowance	
			30/06/2017	31/12/2016	30/06/2017	31/12/2016
				VND'000	VND'000	VND'000
Movements of provision during the year were as follow:						
Opening balance			3,546,088			2,543,911
Provision made during the year			-			1,677,080
Provision utilised during the year			(343,481)			(529,179)
Provision reversed during the year			-			(145,724)
Closing balance			<u>3,202,607</u>			<u>3,546,088</u>
20. Changes in owners' equity						
	Share capital	Share premium	Other Reserves	Accumulated losses	Non-controlling interest	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance as at 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(852,821,119)	3,955,642	165,078,863
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	43,425,331	13,928	43,439,259
Balance as at 31/12/2016	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(809,395,788)</u>	<u>3,969,570</u>	<u>208,518,122</u>
Share capital issued	-	-	-	-	-	-
Net profit (loss) for the year	-	-	-	56,447,938	(11,572)	56,436,366
Balance as at 30/06/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(752,947,850)</u>	<u>3,957,998</u>	<u>264,954,488</u>

21. Share capital

The Group's authorised and issued share capital is:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares				
Treasury shares	8	80	8	80

Notes to the consolidated financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Group. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	2017		2016	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Other capital

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Acquisition reserve (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Other capital (b)	<u>90,034,048</u>	<u>90,034,048</u>
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>

(a) In 2007, the Group acquired 90% shareholding of Avafood in a business combination under common control. In 2012, the Group increased its shareholding of Avafood to 90.4%. This amount represents the difference between consideration given and the net amounts of assets and liabilities of Avafood attributable to the Group at the acquisition date.

(b) On 1 January 2013, the Group changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND.

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Within one year	6,310,071	6,840,524
Within two to five years	<u>499,436</u>	<u>3,496,054</u>
	<u>6,809,507</u>	<u>10,336,578</u>

Notes to the consolidated financial statements (continues)

(b) Foreign currencies

	30/06/2017		31/12/2016	
	Original currency	VND'000 Equivalent	Original currency	VND'000 Equivalent
USD	21,348	484,385	80,113	1,818,982
EUR	323	8,325	328	7,834
		<u>492,710</u>		<u>1,826,816</u>

24. Revenue from sale of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	338,954,077	303,801,654	589,054,405	1,256,870,444
■ Sales of biscuits	-	165	-	541,741
■ Sales of other product	54,166,062	51,839,513	95,464,435	179,389,902
■ Sales of scraps	705,274	279,011	981,378	1,041,804
	<u>393,825,413</u>	<u>355,920,343</u>	<u>685,500,218</u>	<u>1,437,843,891</u>
	-	-	-	-
	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	22,330,913	20,491,957	41,341,242	106,985,890
■ Sales return	-	-	-	343,877
	<u>22,330,913</u>	<u>20,491,957</u>	<u>41,341,242</u>	<u>107,329,767</u>
Net revenue	<u>371,494,500</u>	<u>335,428,386</u>	<u>644,158,976</u>	<u>1,330,514,124</u>
	-	-	-	-

25. Cost of sales

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	209,614,719	201,232,842	370,732,452	836,829,134
■ Cost of biscuit	-	4,908	-	1,578,039
■ Cost of other products	28,019,754	33,347,099	48,688,254	79,044,599
	<u>237,634,473</u>	<u>234,584,848</u>	<u>419,420,706</u>	<u>917,451,772</u>
	-	-	-	-

26. Financial income

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Interest income from bank deposits	227,993	240,106	474,410	951,168
Foreign exchange gains	4,177,107	1,730,123	5,670,603	28,824,392
	<u>4,405,100</u>	<u>1,970,229</u>	<u>6,145,013</u>	<u>29,775,560</u>
	-	-	-	-

Notes to the consolidated financial statements (continues)

27. Financial expenses

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Interest expenses	1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Foreign exchange losses	3,858,688	1,910,041	5,469,161	30,972,407
	5,062,182	3,353,119	7,876,989	36,330,220

28. Selling expenses

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	40,101,560	28,504,294	76,330,217	146,587,246
Advertisement and promotion expenses	18,066,038	16,480,605	26,637,360	51,207,622
Transportation fee	18,832,184	19,163,340	32,443,330	71,957,377
Rental fee	2,410,164	1,208,797	4,356,267	8,129,459
Others	4,603,365	3,685,444	7,371,668	16,735,473
	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177

29. General and administration expenses

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	3,282,397	3,954,972	6,215,513	15,998,574
Consultant fee	904,018	979,110	2,091,193	5,121,901
Rental fee	873,909	729,275	1,765,383	3,085,981
Depreciation and amortisation	493,348	655,677	1,167,524	2,620,541
Allowance	-	-	-	595,603
Others	3,403,558	4,268,867	5,948,203	15,083,575
	8,957,230	10,587,901	17,187,816	42,506,175

30. Other income

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	-	-	270,000	-
Others	228,527	400,738	836,888	1,123,541
	228,527	400,738	1,106,888	1,123,541

31. Other expenses

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	1,362,596	1,339,788	2,726,100	6,144,681
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	19,546,707
Tax penalties	-	271,647	-	278,825
Others	63,090	78,725	118,072	869,117
	1,425,686	1,690,160	2,844,172	26,839,330

Notes to the consolidated financial statements (continues)

32. Production and business costs by element

	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Raw material costs	184,047,510	140,820,601	335,879,198	569,743,574
Labour costs and staff costs	54,036,171	45,796,909	101,155,204	203,833,475
Depreciation and amortisation	6,434,630	6,190,990	12,938,021	32,058,737
Outside services	93,250,323	107,316,361	173,048,422	384,045,788
Other expenses	7,773,393	928,664	14,598,910	28,101,622
	<u>345,542,026</u>	<u>301,053,525</u>	<u>637,619,756</u>	<u>1,217,783,196</u>

33. Corporate Income Taxes

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Current tax expense		
Current year	<u>923,240</u>	<u>1,061,659</u>
Deferred tax income		
Origination and reversal of temporary differences	<u>(417,254)</u>	<u>(832,367)</u>
	<u>(417,254)</u>	<u>(832,367)</u>
Income tax expense	<u>505,986</u>	<u>229,292</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Profit (loss) before tax	<u>56,942,353</u>	<u>43,668,551</u>
Tax at the Group's tax rate	11,388,471	8,733,710
Non-deductible expenses	603,260	1,668,747
Reversal of deferred tax assets	(417,254)	-
Unrecognised deferred tax assets	(4,201,317)	(45,831)
Tax losses not previously recognised utilised	(6,867,174)	(10,127,334)
Under provision in prior years	-	-
	<u>505,986</u>	<u>229,292</u>

(c) Applicable tax rates

(i) Interfood Shareholding Company

Under the terms of the Company's Investment Certificate, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 to 2013, the Company is subject to income tax at the rate of 25% and from 2014 onward will be 22%.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree 122/2011ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No.124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

(ii) Avafood Shareholding Company

Under the terms of its Investment Certificates, Avafood has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits from manufacturing processed products, including fruit juice, bottled filtered water, biscuits, jams and sweets of all kinds, and from agricultural and aquatic products as well as livestock for the first 12 years starting from the first year of operation (from 2006 to 2018) and the tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25% for the succeeding years. The current tax regulations allow the Avafood to be exempt from income tax for 2 years starting from the first year it generates a taxable profit (from 2011 to 2012) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 3 succeeding years. The income tax regulations also specify that if the Avafood does not generate any taxable profit in three consecutive years from the first year it generates revenue, the above tax exemption period will start in the fourth year despite the fact that no taxable profit has been made.

All the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the tax rate applicable to enterprises before any incentives.

Corporate income tax is payable at the rate stipulated by the current regulations on annual profit from processing service, office and workshop lease activity (2015 and 2014: 22%).

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016.

Notes to the consolidated financial statements (continues)

34. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share at 30 June 2016 was based on the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Group and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, calculated as follows:

	<i>(i) Net/(loss) profit attributable to ordinary shareholders</i>	
	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders	<u>56,447,938</u>	<u>43,425,331</u>
	<i>(ii) Weighted average number of ordinary shares</i>	
	2017 VND'000	2016 VND'000
Weighted average number of ordinary shares for the year	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

35. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, during the year there were the following significant transactions with related parties:

	Transaction value	
	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Related companies		
Kirin Holding Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	4,556,838
Secondment fee	3,507,376	9,592,410
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Parent company		
Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	240,570,000
Short-term loan repayment	63,798,000	-
Interest expenses	2,407,828	800,975
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited		
Processing fee	73,029,520	165,913,334
Purchases of services	1,166,580	3,307,710
Sale of finished goods	26,847	39,291
Sale of materials	393,176	-

Notes to the consolidated financial statements (continues)

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees	2,290,617	5,642,680
Salary	909,000	1,818,000

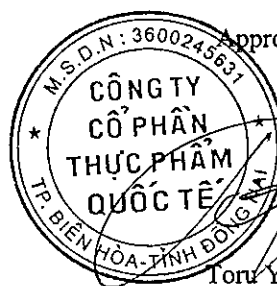
26th July 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
Chairman, General Director